TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-PT
Ngày: 28/10/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Thanh Vũ – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019, về việc *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/QĐ-PT ngày 26/9/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh H, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965 (đều có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm M, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Ông Lương L, sinh năm 1934, bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1936 và chị Lương Thị B, sinh năm 1973 (chị B có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương L và bà Nguyễn Thị L1: Chị Lương Thị L2 (giấy ủy quyền ngày 25/10/2019 và giấy ủy quyền ngày 29/01/ 2019), chị L2 có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm M, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Lương Thị L2, sinh năm 1970 (có mặt)

+ Anh Lương B, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Chị Lương Thị H, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: xóm N, thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/7/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/7/2018, bản khai ngày 16/7/2018, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/8/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vợ chồng ông Huỳnh H và bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ngày 21/10/2014 vợ chồng ông với ông Lương L và con gái ông Lương L là Lương Thị L2 có thỏa thuận viết giấy tay sang nhượng đất. Bên chuyển nhượng vợ chồng ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1 và con gái là Lương Thị L2 thống nhất chuyển nhượng thửa đất khai hoang từ năm 1978 tại xóm M, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (nay thửa đất số 252, diện tích 612m^2, tờ bản đồ số 27 xã B) chiều dài 37m theo ven đường, phía Đông giáp với đất bà D có chiều dài 15m, phía Nam giáp đất ông Đ dài 17m, phía Tây giáp với đất ông H cho vợ chồng ông với giá 28.000.000 đồng có ông Hồ Đ chứng kiến. Bà Nguyễn Thị S dùng dây đi đo đất và đóng cọc để xác định ranh giới thửa đất. Sau khi đo đất và đóng cọc mốc xong thì hai bên về nhà vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S, chị Lương Thị L2 viết giấy sang nhượng đất và các bên ký vào giấy sang nhượng, chị L2 ký thay cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị L1. Vì lúc đó bà L1 bị đau nằm ở nhà, chị Lương Thị B không có mặt. Khi vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S đưa tiền thì chị Lương Thị L2 trực tiếp nhận tiền và đem về nhà cất có ông Hồ Đ chứng kiến, còn ông L do chuyển nhượng được đất vui mừng nên ở lại nhà vợ chồng ông H mua bia cho vợ chồng H, bà S và ông Hồ Đ cùng uống. Vợ chồng ông biết ông L bán đất là do ông Hồ Đ giới thiệu, trước đó ông L cũng đã tìm bán cho nhiều người nhưng do những người này mua giá rẻ nên ông L không bán. Ông L có nói là bán đất lấy tiền mua thuốc điều trị cho vợ ông là bà Nguyễn Thị L1 và mua bò về nuôi. Sau khi mua xong, do thửa đất bị trũng thấp, thường xuyên ngập nước không canh tác được, đầu năm 2015 vợ chồng ông thuê xe chở cát đổ trên thửa đất để cải tạo đất, đã đổ 80 xe cát, mỗi xe 4m^3, giá mỗi xe 300.000đồng, tổng cộng là 24.000.000 đồng. Cũng đầu năm 2015, sau khi cải tạo đất xong vợ chồng ông thuê thợ đổ trụ bê tông trồng xung quanh thửa đất để kéo lưới B40, đến cuối năm 2016 vợ chồng trồng khoảng 15 cây Xanh trên diện tích đất nói trên. Gia đình ông L thường xuyên đi ngang qua thửa đất, nhưng

không ai có ý kiến gì, thửa đất này nằm sát đường đi và con gái ông L là Lương Thị B cũng hay chăn bò trên thửa đất nói trên. Nhưng không phản đối gì, từ nhà ông L đến thửa đất có khoản cách hơn 1km. Lúc chuyển nhượng, liền kề thửa đất nói trên có con đường đất đi lại khó khăn nên thửa đất không có giá trị, cuối năm 2017 con đường này đổ bê tông nên giá trị đất tăng lên so với lúc bán nên gia đình ông L thay đổi, không đồng ý bán thửa đất nói trên. Vợ chồng ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nói trên có hiệu lực pháp luật và yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 và chị B có nghĩa vụ sang tên trước bạ cho vợ chồng ông. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng nói trên thì vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 và chị B hoàn trả lại cho vợ chồng ông giá trị đất, theo giá trị hai bên đã thỏa thuận là 500.000.000đồng, 01 cây Sanh hiện nay còn sống với giá 300.000 đồng và tiền đổ trụ bê tông 5.000.000đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 24/7/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1 và chị Lương Thị B trình bày:*

Nguyên thửa đất số 252, diện tích 612 m^2, tờ bản đồ số 27 xã B là do vợ chồng ông Lương L và bà Nguyễn Thị L1 khai hoang. Ngày 21/10/2014 ông Lương L chuyển nhượng thửa đất nói trên cho vợ chồng ông Huỳnh H và bà Nguyễn Thị S với giá 28.000.000đồng (Hai mươi tám triệu đồng), hai bên đã giao nhận đủ tiền, ông L bán lấy tiền để dưỡng già và cho đến nay ông đã chi tiêu cho bản thân hết số tiền nói trên. Lúc ông L chuyển nhượng thửa đất, vợ ông Lương L là bà Nguyễn Thị L1 và con gái ông là chị Lương Thị B không hay biết gì. Sau khi chuyển nhượng xong vợ chồng ông H, bà S đổ trụ bê tông xung quanh, rào lưới B40, còn đất bỏ trống. Vợ chồng ông H, bà S yêu cầu công nhận hợp đồng và buộc vợ chồng ông L, bà L1 và chị B phải thực hiện hợp đồng, sang tên trước bạ cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông L, bà L1 và chị B không đồng ý, vì lúc chuyển nhượng bà L1 và chị B không hay biết và cũng không đồng ý chuyển nhượng đất . Vợ chồng ông L, bà L1 và chị B yêu cầu vợ chồng ông H, bà S trả lại đất cho gia đình ông L. Ông L trả lại 28.000.000đồng cho vợ chồng ông H, bà S.

** Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 25/7/2018 và tại bản tự khai ngày 24/11/2018 chị Lương Thị L2, anh Lương B, chị Lương Thị H trình bày:*

Thửa đất số 252, diện tích 612 m^2, tờ bản đồ số 27 xã B do cha mẹ của chị L2, anh B, chị H là ông L, bà L1 khai hoang. Khi các anh, chị trưởng thành có cùng cha mẹ canh tác trồng khoai lang, đậu phụng...trên thửa đất. Sau khi các anh, chị lập gia đình và tách khẩu riêng, chị L2 tách khẩu năm 1995, chị H tách khẩu năm 2012, anh B tách khẩu năm 2013 không còn sử dụng chung thửa đất. Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện B, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông L, gồm Lương L, Nguyễn Thị L1, Lương Thị B. Ngày 21 tháng 10 năm 2014 ông Lương L chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S với giá 28.000.000đồng (Hai mươi tám triệu đồng). Lúc chuyển nhượng có chị L2 ký vào hợp đồng chuyển nhượng, anh B và chị H không hay biết việc ông L

chuyển nhượng đất cũng như việc vợ chồng ông H, bà S đổ cát để cải tạo đất, đổ trụ bê tông để rào lưới B40 xung quanh thửa đất và trồng cây trên thửa đất. Nay vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và buộc gia đình các anh, chị sang tên trước bạ thửa đất nói trên cho vợ chồng ông H, bà S thì các anh, chị không đồng ý. Vì khi chuyển nhượng không được sự đồng ý của các anh, chị.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST *ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên xử:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 45, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 298 và từ Điều 697 đến Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 8 Nghị quyết số: 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy sang nhượng đất) ngày 21/10/2014 của vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S đối với hộ gia đình ông Lương L.

Ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1 và chị Lương Thị B cùng với vợ chồng ông H, bà S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với thửa đất 252, tờ bản đồ số 27 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 612m^2 (Diện tích đo thực tế 588,9m^2).

Nếu ông L, bà L1 và chị B không đồng ý đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên thửa đất chuyển nhượng thì vợ chồng ông H, bà S có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên thửa đất nói trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2019 Ông Lương L, chị Lương Thị B, Lương Thị L2, Lương Thị H và anh Lương B có đơn kháng. Ngày 02/8/2019 chị Lương Thị B, Lương Thị L2 kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xét xử đúng pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Ngày 12/7/2019 ông Lương L, chị Lương Thị H và anh Lương B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo cho đúng quy định của pháp luật. Nhưng ông L, chị H, anh B không sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo. Nên Tòa cấp sơ thẩm không thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét đơn kháng cáo của ông Lương L, chị Lương Thị H và anh Lương B.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của chị Lương Thị B, Lương Thị L2 Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Ngày 21/10/2014 ông Lương L viết "giấy sang nhượng đất" cho ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S thửa đất số 252, tờ bản đồ số 27 xã B, huyện B, diện tích 612m^2 (thực tế 588,9m^2) với giá 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

[2.2] Phía bị đơn thừa nhận ngày 21/10/2014 ông Lương L có chuyển nhượng thửa đất số 252, tờ bản đồ số 27 xã B cho ông H, bà S. Ông Lương L và chị Lương Thị L2 (con gái ông L) ký tên trong giấy chuyển nhượng đất, chị L2 ký thay cho bà Nguyễn Thị L1 (vợ ông L) và ông Hồ Đ là người làm chứng cùng ký tên, đồng thời cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng do ông H, bà S giao tại thời điểm ký giấy chuyển nhượng đất.

[2.3] Trước khi chuyển nhượng đất cho ông H, bà S thì ông L đã nhiều lần tìm người để bán đất lấy tiền điều trị bệnh cho vợ và chi tiêu trong gia đình. Nhưng thửa đất của ông L bị trũng, đường đi vào khó khăn nên không ai mua. Sau đó, ông H có nhu cầu sử dụng đất nên mua thửa đất này. Theo biên bản làm việc ngày 11.5/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, ông Lương L trình bày: *"Lúc trước tôi có bán đất cho vợ chồng ông Huỳnh H là đúng, đất tôi bán là do vợ chồng tôi khai hoang một mảnh đất gần đất ông H, tôi bán đất là công khai hóa của tôi để lo thuốc men cho vợ tôi là Nguyễn Thị L1 lúc đau ốm, các con tôi không biết gì đến đất do vợ chồng tôi khai hoang. Tôi có trách nhiệm về nói lại với gia đình vợ và con để ký vào hồ sơ chuyển nhượng đất cho ông Huỳnh H"*. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lương L khai: "*Tiền chuyển nhượng đất chữa bệnh cho vợ tôi, mua bò nuôi, chi tiêu trong gia đình"* (bút lục số 156). Lời khai của ông L phù hợp với những người làm chứng khai: Ông L bán đất lấy tiền lo thuốc cho vợ, chi tiêu trong gia đình và mua bò nuôi (các bút lục số 76;77;78;79;80;81)

[2.4] Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông H và bà S thuê xe chở đất đổ trên thửa đất số lượng 117,78m^3 để cải tạo thửa đất, thuê người đổ trụ bê tông để kéo lưới B40 xung quanh thửa đất làm ranh giới. Năm 2016 ông H, bà S trồng 08 cây Sanh trên đất (bút lục 95). Ông H, bà S quản lý và sử dụng thửa đất từ khi mua năm 2014 cho đến nay, thì ông L và các con của ông L thường xuyên đi qua thửa đất này đã thấy và biết được việc ông L chuyển nhượng đất, biết ông H, bà S quản lý, cải tạo đất và trồng cây Sanh trên đất. Kể cả bà Nguyễn Thị L1 cũng biết được ông L chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông H. Nhưng không ai phản đối, tranh chấp gì. Khi ông H, bà S yêu cầu gia đình ông L làm thủ tục sang tên trước bạ thì gia đình ông L không thực hiện, gây khó khăn cho vợ chồng ông H.

Từ điểm [2.1] đến [2.4] cho thấy: Mặc dù trong giấy chuyển nhượng đất ngày 21/10/2014 giữa ông L với ông H không có chữ ký của bà Nguyễn Thị L1 và chị Lương Thị B là người cùng hộ khẩu với ông Lương L, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2014 cho hộ ông Lương L. Nhưng bà L1 bị bệnh từ năm 2006 đi lại khó khăn, ông L bán đất và đã nhận đủ tiền, dùng tiền bán đất mua thuốc cho bà L1 và chi tiêu trong gia đình. Ông H, bà S đã quản lý, sử dụng thửa đất 252,tờ bản đồ số 27 xã B một cách công khai trong thời gian dài những người trong gia đình ông L đều biết. Nhưng không ai có ý kiến phản đối gì nên được coi là bà L1 và chị B đồng ý với việc chuyển nhượng đất của ông L. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/10/2014 giữa ông L với ông H, bà S là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lương Thị B và Lương Thị L2 không chứng minh được cho nội dung kháng cáo, yêu cầu kháng cáo không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Tòa cấp sơ thẩm buộc chị Lương Thị L2, Lương Thị B, Lương Thi H và anh Lương B liên đới chịu án phí sơ thẩm là không phù hợp. Chỉ buộc ông L, bà L1 và chị B phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm mới đúng. Tuy nhiên, ông L, bà L1 là người cao tuổi và bị bệnh tật nên được miễn án phí, chị B phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, phải tính lại án phí cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 45, Điều 147, Điều 157 và Điều 165, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 298 và từ Điều 697 đến Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lương Thị B, Lương Thị L2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy sang nhượng đất) ngày 21/10/2014 của vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S đối với hộ gia đình ông Lương L.

Ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1 và chị Lương Thị B cùng với vợ chồng ông H, bà S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với thửa đất 252, tờ bản đồ số 27 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 612m^2 (Diện tích đo thực tế 588,9m^2).

Nếu ông L, bà L1 và chị B không đồng ý đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên thửa đất chuyển nhượng thì vợ chồng ông H, bà S có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên thửa đất nói trên.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chổ: 5.000.000đồng ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1, chị Lương Thị L2, anh Lương B, chị Lương Thị H và Lương Thị B liên đới chịu. Nhưng vợ chồng ông H, bà S đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chố 5.000.000 đồng. Nên ông L, bà L1, chị L2, anh B, chị H, chị B có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng ông H, bà S, tương ứng với mỗi người là 833.333 đồng (Tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Chi phí thẩm định giá: 5.500.000 đồng, ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1, chị Lương Thị L2, anh Lương B, chị Lương Thị H và Lương Thị B phải chịu. Nhưng các ông, bà đã nộp 5.500.000đồng nên được khấu trừ xong.

Về án phí: Ông Lương L, bà Nguyễn Thị L1 là người cao tuổi. Nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lương Thị B phải chịu 100.000 (một trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lương Thị L2, Lương Thị H và anh Lương B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Huỳnh H, bà Nguyễn Thị S 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) do ông, bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002402 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Chị Lương Thị L2, Lương Thị B mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghì) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ cho chị L2, chị B mỗi người 300.000 đồng, do đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000502 ngày 5/5/2019 và số 0000503 ngày 5/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Nga